

Bản án số: 427/2019/HS-PT  
Ngày 25 tháng 7 năm 2019

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Văn Ý

*Các Thẩm phán:* Ông Đặng Quốc Khởi

Ông Phạm T Tuấn

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Thanh Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:** Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh L, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 220/2019/TLPT-HS ngày 03 tháng 5 năm 2019 đối với bị cáo Hồ X do có kháng cáo của bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt; kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự của ông Vũ Trọng S, ông Châu Quốc H và Ngân hàng TMCP C.

*Bị cáo có kháng cáo:*

Hồ X, S năm 1964; tại tỉnh Thừa Thiên Huế;

Nơi thường trú: 9/64 đường Đ, phường 4, thành phố Đ, tỉnh L; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Đạo phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hồ Đ, con bà Lê Thị G (đều đã chết); bị cáo có vợ là Nguyễn Thị P, S năm 1965 và có 4 con, lớn nhất S năm 1986, nhỏ nhất S năm 1997.

Tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Bản án số 34/HSPT ngày 26/6/1997 của Tòa án nhân dân tỉnh L xử phạt 12 tháng tù nH1 cho hưởng án treo về tội “Vi phạm các quy định về quản lý và bảo vệ rừng”.

Bị cáo bắt tạm giam từ ngày 15/3/2017 (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Trương Văn Hoàng, Văn phòng luật sư Nguyễn Loan – Thuộc Đoàn luật sư tỉnh L (có mặt).

*Những người tham gia tố tụng khác có kháng cáo:*

*Người có quyền lợi, N vụ liên quan:*

1. Ngân hàng TMCP C.

Trụ sở: 108 đường T, quận H, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đức T; chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc T – Trưởng phòng bán lẻ (có mặt).

2. Ông Châu Quốc H, S năm 1984; địa chỉ: 62 đường P, phường 6, thành phố Đ, tỉnh L (có đơn vắng mặt).

3. Ông Vũ Trọng S, S năm 1965; địa chỉ: 44 Phạm Ngọc Thạch, phường 6, thành phố Đ, tỉnh L (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Tuyết H, S năm 1966; địa chỉ: 69 đường T, phường 4, thành phố Đ, tỉnh L (có mặt).

*Ngoài ra, trong vụ án còn có bị cáo Đỗ Thị Đ, bị hại, một số người có quyền lợi N vụ liên quan nH1 do không liên quan đến kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa không triệu tập.*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Tháng 01-2013, bà N mua căn nhà số C5 (diện tích đất 208m<sup>2</sup>, thửa 208 (gốc), bản đồ 8 (C49-I-71d, diện tích xây dựng 76,12m<sup>2</sup>, diện tích sàn 182,16m<sup>2</sup>) khu quy hoạch Viện nghiên cứu hạt nhân, phường 11, thành phố Đ, tỉnh L (sau đây gọi tắt căn nhà C5) của vợ chồng bà Khanh, ông Toàn với giá 4.100.000.000đ. Tuy nhiên, do bà N là người nước ngoài không được đứng tên chủ sở hữu căn nhà, nên đã nhờ bà Công Huyền Tôn Nữ Thiên P (bạn bà N) đứng tên chủ sở hữu; đồng thời bà N thuê bị cáo X và vợ bị cáo X (chị Phuong) trông coi dọn dẹp nhà cửa, làm vườn, sửa chữa điện nước...vv.

Do biết bà N muốn được đứng tên chủ sở hữu căn nhà C5, bị cáo X giải thích và yêu cầu bà N cung cấp giấy khai S, giấy xác nhận là người gốc Việt Nam để bị cáo X làm các thủ tục giấy tờ cho bà N được đứng tên chủ sở hữu. Bị cáo X nhờ ông Mạnh (thôn 12, xã L, huyện B, tỉnh L) làm hồ sơ nhập khẩu cho bà N vào hộ ông Vũ Xuân H (xã N, huyện N, tỉnh T), sau đó chuyển hộ khẩu của bà N từ tỉnh T để nhập vào hộ bà Lê Thị T (thôn C, xã T, huyện Đ), bị cáo X đưa bà N đến Công an huyện Đ làm các thủ tục và được Công an tỉnh L cấp Giấy chứng minh nhân dân (giấy CMND) số 251096119 ngày 26-10-2013.

Ngày 30-11-2013, bà N cùng bà P (là bạn và là người đứng tên dùm căn nhà C5 của bà N) đến Văn phòng Công chứng M lập hợp đồng chuyển nhượng căn nhà C5 cho bà N (trả lại đứng tên chủ sở hữu); cũng tại Văn phòng công chứng này, bà N uỷ quyền cho bị cáo X thực hiện “thay mặt bà N đến cơ quan

*nhà nước có thẩm quyền làm các thủ tục S tên căn nhà; đóng các loại phí có liên quan, sau khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng, nhận bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà (viết tắt sổ sở hữu nhà), sau đó giao trả sổ sở hữu nhà cho bà N”; bà N còn đưa giấy CMND cho bị cáo X giữ để làm các thủ tục nêu trên (các bút lục 95,96).*

Ngày 23-12-2013, UBND thành phố Đ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền đất cấp sổ sở hữu số hiệu BI 682469 (sau đây gọi tắt sổ sở hữu) đứng tên bà N, bị cáo X nhận sổ sở hữu nH1 không giao cho bà N, bị cáo X đã “phô tô màu” 03 bản, sau đó giao cho bà N một bản “phô tô màu”, giữ bản chính và 02 bản phô tô màu còn lại.

Khoảng đầu năm 2014, do cần tiền mua xe ô tô để chở hàng thuê và trả nợ, bị cáo X đã tìm gặp và bàn bạc với bị cáo Đ đóng giả làm bà N, sử dụng sổ sở hữu nhà C5 thế chấp cho Ngân hàng để vay tiền. Các bị cáo thống nhất “nếu vay được tiền bị cáo X chia cho bị cáo Đ một phần để làm vốn buôn bán”; bị cáo Đ đưa giấy CMND của mình cho bị cáo X, sau đó bị cáo X lấy ảnh trong CMND của bị cáo Đ thay vào vị trí ảnh trong CMND của bà N (bút lục 660).

Ngày 23-01-2014, bị cáo X cùng bị cáo Đ (bị cáo Đ giả bà N) đến Ngân hàng TMCP phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long, chi nhánh L, Phòng giao dịch P, nay là Ngân hàng đầu tư phát triển chi nhánh Đ (sau đây viết tắt Ngân hàng BIDV), mang theo sổ sở hữu nhà C5, giấy CMND tên bà N tiến hành các thủ tục thế chấp vay số tiền gốc 500.000.000đ, sau khi vay được tiền, bị cáo X đưa cho bị cáo Đ sử dụng số tiền 50.000.000đ, bị cáo X sử dụng số tiền 450.000.000đ; sau khi vay được tiền, bị cáo X chuyển trả lại ảnh bị cáo Đ từ giấy CMND của bà N về lại vị trí cũ trong giấy CMND của bị cáo Đ và trả lại cho bị cáo Đ.

Đối với giấy CMND của bà N, bị cáo X đã làm mất sau lần vay này. Khi bà N từ nước ngoài về Việt Nam, bị cáo X thông báo cho bà N biết đã làm mất giấy CMND của bà N, nên bà N đến Công an thành phố Đ làm thủ tục và được cấp lại giấy CMND cùng số cấp ngày 17-12-2014, theo hộ khẩu tại căn nhà C5.

Đến ngày 14-4-2014, bị cáo X, bị cáo Đ đã trả xong khoản tiền gốc, lãi cho Ngân hàng BIDV đối với khoản vay 500.000.000đ; sau đó ngày 21-4-2014, bị cáo X cùng bị cáo Đ (bị cáo Đ giả bà N) tiếp tục đến Ngân hàng BIDV sử dụng sổ sở hữu nhà C5, bản phô tô giấy CMND tên bà N đã dán ảnh bị cáo Đ do Ngân hàng BIDV còn lưu giữ trong hồ sơ tín dụng lần trước để thế chấp vay số tiền gốc 2.000.000.000đ; sau khi vay được tiền, bị cáo X đưa cho bị cáo Đ sử dụng số tiền 120.000.000đ, bị cáo X sử dụng số tiền 1.880.000.000đ. Đến ngày 20-8-2015, bị cáo X, bị cáo Đ đã trả xong khoản tiền gốc, lãi cho Ngân hàng BIDV đối với

khoản vay 2.000.000.000đ, sau đó cùng ngày 20-8-2015, bị cáo X, bị cáo Đ (*bị cáo Đ giả bà N*) tiếp tục thế chấp vay số tiền gốc 2.600.000.000đ, sau khi vay được tiền, bị cáo X đưa cho bị cáo Đ sử dụng số tiền 250.000.000đ, bị cáo X sử dụng số tiền 2.350.000.000đ để trả nợ cho ông S.

Vào thời điểm ngày 19-3-2015, anh Đặng Quốc T (*con rể bị cáo X*) lập văn bản ủy quyền cho bị cáo X làm thủ tục xin sửa chữa căn nhà 9/64 Đào Duy Từ, phường 4, thành phố Đ, tỉnh L được UBND phường 4 xác nhận. Bị cáo X đã cắt phần xác nhận có chữ ký và dấu UBND phường 4 của tài liệu giấy ủy quyền này, dán vào phần xác nhận của Giấy ủy quyền khác, tự viết nội dung ủy quyền “*bà Trần Gia N ủy quyền cho Hồ X được thay mặt bà N thực hiện các hành vi: giao dịch các giấy tờ nhà C5; ra vào nhà; mua bán thế chấp ngân hàng và toàn quyền sử dụng căn nhà C5*”, sau đó “*phô tô màu*” thêm 02 bản với mục đích sử dụng để vay tiền người khác.

Tháng 9-2015, bị cáo X vay số tiền 2.000.000.000đ của ông Văn Bình C để mua căn nhà 72 Bùi Thị Xuân, thành phố Đ, tỉnh L của anh La Gia T. Bị cáo X đưa cho ông C giữ một “*Giấy ủy quyền*” (*bản phô tô màu*); một sổ sở hữu căn nhà C5 (*bản phô tô màu*). Khoảng 10 ngày sau, bị cáo X đã trả cho ông C 1.000.000.000đ, còn lại 1.000.000.000đ, thỏa thuận thống nhất 01 tháng sau sẽ trả. Đến thời hạn không thấy bị cáo X trả tiền, nên ngày 14-10-2015 ông C gửi đơn tố cáo bị cáo X tại Công an thành phố Đ; Ngày 29-10-2015 bị cáo X vay của ông S số tiền 800.000.000đ để trả cho ông C. Thời điểm này, ông Trần Đức H (*chức vụ Giám đốc*), ông Châu Quốc H (*nhân viên Ngân hàng BIDV, chi nhánh Đà Lạt, Phòng giao dịch Phan Chu Trinh*) giới thiệu cho ông S biết “*Hồ X cần bán gấp căn nhà C5 gồm cả nội thất do kẹt tiền*”. Ông S hỏi về giấy tờ thì ông H cho biết “*Nhà được thế chấp vay số tiền 2.600.000.000đ tại Ngân hàng BIDV*”; ông S đồng ý cho bị cáo X vay 1.200.000.000đ nH1 phải lập Hợp đồng mua bán căn nhà C5 cho ông S để làm tin.

Đến ngày 30-10-2015, ông S đến Văn phòng luật sư Huỳnh Hải Đ (*số 84 đường 3/2, phường 1, thành phố Đ*) nhờ soạn thảo văn bản thỏa thuận mua bán nhà đất với nội dung “*Bà N đồng ý bán tài sản là nhà và đất theo hiện trạng căn nhà C5 và toàn bộ tài sản là vật dụng S hoạt hiện có trong nhà cho Vũ Trọng S với số tiền 3.800.000.000đ, đã thanh toán 1.200.000.000đ, hạn cuối để anh S thanh toán nợ cho Ngân hàng là ngày 30-11-2015. Bà N thống nhất giao cho anh S thay mặt bà N thực hiện việc tắt toán các khoản vay của bà N tại Ngân hàng; nhận sổ sở hữu căn nhà C5 để làm thủ tục mua bán theo quy định của pháp luật. Khoản tiền Vũ Trọng S nộp vào Ngân hàng được xem là khoản thanh toán tiền mua tài sản*”.

Vì cần tiền để trả nợ cho anh ông C, nên bị cáo X đã bàn bạc với bị cáo Đ vẫn đóng giả bà N để ký hợp đồng mua bán căn nhà C5 cho ông S với mục đích “*đảm bảo việc ông S cho bị cáo X vay tiền*”. Bị cáo X giải thích với bị cáo Đ “*Việc ký nháy vào hợp đồng này không có bản chính sổ nhà, không có bản chính giấy CMND, hộ khẩu của bà N thì không hợp lệ*”, bị cáo Đ đồng ý. Đến chiều ngày 30-10-2015, bị cáo X và bị cáo Đ cùng với ông S đến Văn phòng Công chứng Đ lập hợp đồng mua bán căn nhà C5, tại Văn phòng Công chứng Đ có ông Trần Đức H (*chức vụ Giám đốc*), ông Châu Quốc H (*nhân viên Ngân hàng BIDV*) bà Nguyễn Thị S. Do không có bản chính sổ sở hữu căn nhà C5, bản chính giấy CMND của bà N, nên ông Minh (*công chứng viên*) đề nghị hai bên đọc và ký trước vào hợp đồng, còn phần lời chứng thì Công chứng viên chưa ký để phát hành. Nghe giải thích như vậy, bị cáo Đ, ông S cùng ký vào tập hồ sơ có hợp đồng mua bán căn nhà C5 và để lại toàn bộ hồ sơ tại Văn phòng Công chứng Đà Lạt mà chưa có lời chứng của Công chứng viên.

Cũng vào thời điểm này, tại Văn phòng công chứng Đà Lạt, anh H đưa cho bị cáo Đ ký nhận trước vào biên bản giao trả giấy tờ thế chấp, giấy xóa Gic, pH xuất kho (*phần ngày, tháng để trống chưa điền vào*), anh H cùng với anh H mang các tài liệu này về Ngân hàng cất giữ. Sau đó anh S có đưa cho bị cáo X 250.000.000đ; bà Nguyễn Thị S (Viên) đưa cho bị cáo Đ 50.000.000đ, bị cáo Đ sau đó đưa lại cho anh H số tiền này nhờ trả cho anh S, sau đó bị cáo Đ tìm gặp anh H lấy lại số tiền này để sử dụng. Như vậy số tiền mà bị cáo X, bị cáo Đ đã nhận trong việc lập hợp đồng chuyển nhượng căn nhà C5 là 1.100.000.000đ, còn 100.000.000đ theo bị cáo X đây là khoản tiền lãi.

Gần hết thời hạn cam kết trong văn bản thỏa thuận, ông S liên lạc với bị cáo X và bị cáo Đ nh1 không được nên ngày 30-11-2015, ông S đã chuyển số tiền 2.600.000.000đ vào Ngân hàng mà bị cáo X và bị cáo Đ vay và thế chấp căn nhà C5 trước đó để xóa thế chấp, nhận sổ sở hữu căn nhà C5 và đến Văn phòng công chứng Đà Lạt, đề nghị Công chứng viên phát hành lời chứng vào hợp đồng mua bán, sau đó đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Đà Lạt làm thủ tục S tên căn nhà đứng tên Vũ Trọng S ngày 04-12-2015. Đến ngày 18-12-2015 anh S đến Ngân hàng TMCP công thương, chi nhánh L (*sau đây viết tắt Vietinbank*) thế chấp căn nhà C5 để vay 2.900.000.000đ.

Ngày 27-01-2016, bị cáo X cùng bị cáo Đ đến Ngân hàng BIDV thắc mắc việc Ngân hàng trả sổ sở hữu nhà C5 cho ông S mà không trả cho bị cáo Đ. Sau đó mọi người thống nhất lập văn bản thỏa thuận S nhượng nhà đất với nội dung “*Vũ Trọng S đồng ý bán căn nhà C5 cho Hồ X với giá 3.950.000.000đ, thanh toán tiền làm 06 lần, bắt đầu từ 28-1-2016; thanh toán lần cuối vào ngày 01-11-2016*”;

việc thỏa thuận này được thể hiện bằng văn bản nH1 không được công chứng và cũng không làm thủ tục S tên. Với hợp đồng này bị cáo X đã trả cho ông S lần 01 được 200.000.000đ, sau đó bị cáo X không thực hiện việc thanh toán tiền các lần tiếp theo như đã thỏa thuận, nên ông S đã lấy nhà C5 sử dụng và cho người khác thuê để ở.

Tháng 3-2016, bà N hợp đồng thuê ông H1 sửa chữa nhà C5, ông H1 nhiều lần liên hệ tìm gặp bị cáo X lấy chìa khóa nhà để thi công nH1 không được nên báo bà N biết, bà N đồng ý cho anh H1 thuê thợ đến phá khóa cửa vào nhà để sửa chữa. Ngày 16-4-2016, trong khi ông anh H1 đang sửa nhà thì ông S đến đưa bản phô tô giấy tờ nhà C5 đứng tên ông S cho ông H1 xem, sau đó không cho ông H1 sửa chữa nhà, nên ông H1 báo tin cho bà N biết sự việc, sau đó bà N về Việt Nam và đã làm đơn tố cáo bị cáo X.

Căn cứ kết luận định giá trong tố tụng hình sự ngày 15-9-2017 kết luận giá trị căn nhà C5 (*bao gồm diện tích đất 208m<sup>2</sup>; diện tích xây dựng 76,12m<sup>2</sup>; diện tích sàn 182,16m<sup>2</sup>, thửa 208 (gốc), bản đồ 8 (C49-I-71d) là 3.258.479.000đ (các bút lục 28, 29).*

**Đồ vật tài liệu thu giữ gồm:**

- Bà Trần Gia N giao nộp: 01 giấy uỷ quyền lập ngày 30-11-2013 tại Văn phòng công chứng M (bản gốc); 01 sổ sở hữu số hiệu BI 682469 do UBND thành phố Đ cấp ngày 19-4-2012 có chữ ký xác nhận của bà Trần Gia N; 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lập ngày 30-11-2013 tại Văn phòng công chứng M (bản gốc).

- Bị cáo Hồ X giao nộp: 01 văn bản giao nhận nhà lập ngày 01-2-2016 (bản gốc); 01 văn bản thỏa thuận về việc S nhượng nhà đất, xe, lập ngày 27-01-2016 (bản gốc).

- Bị cáo Đỗ Thị Đ giao nộp: 01 CMND số 250387976 mang tên Đỗ Thị Đ (bản chính); 01 điện thoại di động hiệu Samsung, màu đen (*Model: GT-C3520, IMEL: 355598/05/463983/0. Tình trạng chất lượng máy điện thoại không kiểm tra*); 01 sim điện thoại số 01212568886 (Seri: 8401120245052979).

- Ông Vũ Trọng S giao nộp: 01 văn bản thỏa thuận về việc thỏa thuận S nhượng nhà đất lập ngày 30-10-2015 giữa bà Trần Gia N (*bị cáo Đ giả bà N*) với ông Vũ Trọng S có xác nhận của luật sư Huỳnh Hải Đ (bản gốc); 01 đơn yêu cầu xóa đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 30-11-2015 (bản gốc).

- Ông Huỳnh Hải Đ giao nộp: 01 văn bản thỏa thuận S nhượng nhà đất lập ngày 30-1-2015 giữa bà Trần Gia N (*bị cáo Đ giả bà N*) với Vũ Trọng S (bản sao); 01 sổ sở hữu số hiệu BI682469 (bản sao); 01 sổ hộ khẩu tên Vũ Trọng S

(bản sao); 01 giấy CMND tên Vũ Trọng S (bản sao); 01 sổ hộ khẩu tên Trần Gia N (bản sao); 01 chứng minh nhân dân tên Trần Gia N (bản sao); 01 giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (bản sao).

Số tiền thu giữ: Số tiền 50.000.000đ do gia đình bị cáo Đỗ Thị Đ đã tự nguyện nộp khắc phục vào tài khoản số 3949.0.1054515.00000 của Cục thi hành án dân sự tỉnh L vào ngày 13-11-2017.

Đối với ông Trần Quang M là người đã giúp Hồ X làm hồ sơ nhập khẩu cho bà N vào nhà ông Vũ Xuân H ở xã N, huyện N, tỉnh T, sau đó chuyển hộ khẩu của bà N từ T vào huyện Đ, tỉnh L. Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh M không có mặt ở địa phương nên chưa có căn cứ để xử lý. Do vậy Viện kiểm sát yêu cầu tiếp tục xác minh làm rõ, nếu có đủ căn cứ xác định hành vi của Trần Quang M là tội phạm thì sẽ xử lý bằng một vụ án khác.

Đối với hành vi bị cáo X sử dụng bản phô tô màu giấy ủy quyền, sổ sở hữu nhà C5 để vay tiền của anh C vào tháng 9-2015. Sau khi anh C tố cáo đến Công an TP. Đà Lạt, bị cáo X đã trả số tiền đã vay cho anh C, sau đó anh C rút đơn tố cáo nên không có căn cứ xem xét xử lý trách nhiệm hình sự đối với bị cáo X. Tương tự bị cáo X sử dụng bản phô tô màu giấy ủy quyền, sổ sở hữu nhà C5 đưa cho chị G làm tin để vay của chị G nhiều lần từ ngày 04-8-2015 đến ngày 13-8-2015 cộng chung 1.150.000.000đ. Bị cáo X đã trả cho chị G 890.000.000đ, số còn lại 260.000.000đ, bị cáo X hứa sẽ trả đầy đủ cho chị G. Do vậy, Cơ quan điều tra ban hành Quyết định không khởi tố vụ án hình sự đồng thời hướng dẫn đương sự thực hiện quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đối với Vũ Trọng S khi mua căn nhà C5 không biết chủ sở hữu là bà N, không biết bị cáo Đ đóng giả bà N để ký chuyển nhượng. Do vậy hành vi của S không cấu thành tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có theo quy định tại Điều 250 Bộ Luật Hình sự.

Đối với hành vi của công chứng viên Nguyễn Ngọc M, thuộc văn phòng công chứng Đ (*nay là Văn phòng công chứng T*), khi lập hợp đồng chuyển nhượng căn nhà C5 và phát hành lời chứng đã có vi phạm trong việc không yêu cầu người yêu cầu công chứng xuất trình bản chính giấy CMND nhưng vẫn phát hành lời chứng dẫn đến việc ông S đã làm thủ tục S tên và đứng tên căn nhà C5 vào ngày 04-12-2015. Việc làm của công chứng viên Nguyễn Ngọc M đã vi phạm khoản 8 Điều 40 Luật công chứng. Quá trình điều tra xác định Nguyễn Ngọc M không hưởng lợi ích vật chất gì trong việc thực hiện phát hành lời chứng trên nên không đề cập đến trách nhiệm hình sự.

Đối với Ngân hàng BIDV đã không thực hiện và tuân thủ chặt chẽ đúng các quy định, quy trình kiểm tra đối cH các giấy tờ có liên quan trước khi thực hiện

các hoạt động giao dịch thế chấp tài sản giữa Ngân hàng với khách hàng cũng như việc giao nhận các giấy tờ có giá tạo cơ hội cho cho các đối tượng thực hiện hành vi phạm tội. Tuy nhiên quá trình điều tra xác định việc làm của các cán bộ Ngân hàng mà cụ thể là Trần Đức H, Châu Quốc H không hưởng lợi ích vật chất gì nên không đề cập đến trách nhiệm hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 04/2019/HS-ST ngày 22/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh L đã quyết định:

1. Tuyên bố các bị cáo Hồ X, bị cáo Đỗ Thị Đ phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 140 của Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội, để áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015. Bị cáo Đ được áp dụng thêm khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54; các điều 17, 58 của Bộ luật hình sự năm 2015.

- Xử phạt bị cáo Hồ X 14 (mười bốn) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15/3/2017.

- Xử phạt bị cáo Đỗ Thị Đ (*tên khác Hương*) 07 (bảy) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15/3/2017.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ các khoản 3 Điều 584, 585, 586, 587, 589 của Bộ luật dân sự năm 2015; Buộc bị cáo Hồ X hoàn trả cho ông Vũ Trọng S số tiền 3.220.697.000đ, bị cáo Đỗ Thị Đ hoàn trả cho ông Vũ Trọng S số tiền 302.203.000đ.

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án không trả số tiền nêu trên; còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.*

3. Buộc ông Vũ Trọng S phải trả cho bà Trần Gia N (*Tran Gia N Anna*) căn nhà và diện tích đất số C5, theo biên bản kê biên ngày 21/3/2017.

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng QSD đất và tài sản gắn liền đất số 5086, quyền số 14/TP/CC-SCC/HĐGD; ngày 30-11-2015; được công chứng tại Văn phòng Công chứng Trương Anh ghi bên chuyển nhượng Trần Gia N, bên nhận chuyển nhượng Vũ Trọng S; hủy phần đăng ký biến động trang 4 sổ sở hữu từ tên bà Trần Gia N (*Tran Gia N Anna*) S tên ông Vũ Trọng S ngày 04/12/2015.

- Hủy Hợp đồng thế chấp số 15910128 ngày 17-12-2015 đối với tài sản căn nhà C5 giữa ông S và Ngân hàng TMCP C, chi nhánh L bảo đảm cho Hợp đồng tín dụng giữa ông H và Ngân hàng Thương mại cổ phần C, chi nhánh L.

- Buộc Ngân hàng Thương mại cổ phần C, chi nhánh L trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số hiệu BI 682469 ngày 19-4-2012 cho bà Trần Gia N.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về xử lý vật chứng, một số kiến nghị, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/5/2019 bị cáo Hồ X kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; ngày 02/4/2019 Ngân hàng TMCP C kháng cáo, ngày 04/4/2019 ông Châu Quốc H kháng cáo và ngày 05/4/2019 ông Vũ Trọng S kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, trong phần tranh luận đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm: Theo trình bày của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo có hành vi gian dối chiếm đoạt tiền của Ngân hàng BIDV và có hành vi làm giả giấy tờ, tài liệu của Cơ quan nhà nước nH1 cấp sơ thẩm xét xử bị cáo tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là không đúng tội và bỏ lọt tội phạm, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng điểm c khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L để điều tra lại vụ án.

Bị cáo thừa nhận có hành vi gian dối để chiếm đoạt của Ngân hàng BIDV 2,6 tỷ đồng. Bị cáo vay của ông S 1,1 tỷ là quan hệ vay mượn không có việc chiếm đoạt tiền của ông S. Sau đó, ông S tự ý chuyển cho Ngân hàng BIDV 2,6 tỷ đồng là không liên quan đến bị cáo và bị cáo cũng không làm giả giấy tờ, tài liệu của Cơ quan nhà nước. Bị cáo không chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng hành vi của bị cáo cấp sơ thẩm xét xử đúng tội, bị cáo không có hành vi làm giả giấy tờ, tài liệu của Cơ quan nhà nước. Cấp sơ thẩm xét xử bị cáo đúng tội, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Ngân hàng TMCP C cho rằng ông S là chủ sở hữu nhà đất C5 đã ký hợp đồng thế chấp vay tiền của Ngân hàng theo đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm tách trách nhiệm dân sự giữa ông S, ông H và Ngân hàng Công thương để giải quyết bằng một vụ án khác là không phù hợp, gây thiệt hại cho Ngân hàng, yêu cầu xem xét giải quyết trong vụ án này để bảo vệ quyền lợi cho Ngân hàng.

Người đại diện của ông S cho rằng: Ông S là người trực tiếp giao dịch mua bán nhà đất với bị cáo X, bị cáo X đã nhận của ông S 1,1 tỷ đồng. Việc mua bán giữa hai bên là ngay tình thông qua Ngân hàng, Công chứng và bị cáo X đã

giao nhà đất cho ông S; hợp đồng mua bán nhà đất của ông S là hợp lệ, nếu Tòa không công nhận hợp đồng thì buộc Công chứng phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Đơn kháng cáo của bị cáo Hồ X, Ngân hàng TMCP C, ông Châu Quốc H và ông Vũ Trọng S đúng luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Hồ X thừa nhận dùng Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đất C5 của bà N, sau đó bàn bạc, thống nhất cùng bị cáo Đ thực hiện các thủ đoạn gian dối như: phân công bị cáo Đ đóng giả bà N, lấy ảnh trong CMND của bị cáo Đ thay vào vị trí ảnh CMND của bà N; bị cáo X và bị cáo Đ thực hiện các thủ tục thế chấp nhà đất C5 vay tiền nhiều lần tại Ngân hàng BIDV. Lần cuối cùng vào ngày 20/8/2015, bị cáo X và bị cáo Đ vay Ngân hàng số tiền 2.600.000.000 đồng, bị cáo Đ chiếm đoạt 250.000.000 đồng, còn lại bị cáo X chiếm đoạt 2.350.000.000 đồng. Như vậy, bị cáo X và bị cáo Đ chỉ dùng nhà đất C5 của bà N làm phương tiện, nhằm hướng tới chiếm đoạt tiền của Ngân hàng BIDV. Do đó, cấp sơ thẩm xác định bà N là bị hại trong vụ án là không đúng quy định của pháp luật.

[2] Ông Vũ Trọng S cho rằng ngày 30/10/2015, bị cáo X và bị cáo Đ dùng giấy ủy quyền giả bán nhà đất C5 cho ông với giá 3.800.000.000 đồng, bị cáo X và bị cáo Đ đã nhận của ông S 1.100.000.000 đồng. Trong khi bị cáo X cho rằng đây là tiền ông S cho bị cáo X vay. Do đó, cũng phải làm rõ bị cáo X và bị cáo Đ có chiếm đoạt số tiền trên của ông S hay không để có căn cứ xử lý đúng pháp luật.

[3] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng ngoài hành vi, thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản, bị cáo X và bị cáo Đ còn làm giả giấy tờ, tài liệu Cơ quan nhà nước. Hành vi làm giả của các bị cáo cũng cần làm rõ có đủ yếu tố cấu thành tội phạm hay không để có căn cứ xử lý.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Các bị cáo dùng thủ đoạn gian dối để thế chấp tài sản nhà đất C5 của bà N nhằm chiếm đoạt tiền tại Ngân hàng BIDV. Sau đó, ông Vũ Trọng S chuyển 2.600.000.000 đồng vào tài khoản của Ngân hàng BIDV để thực hiện hợp đồng mua bán nhà đất C5 là hợp đồng vô hiệu. Hiện nay, ông S đã làm thủ tục S tên nhà đất C5 và thế chấp vay tiền tại Ngân hàng TMCP Công thương. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm tuyên trả nhà đất C5 cho bà N nhưng không xử lý các hậu quả có liên quan trong vụ án là chưa đảm bảo quyền lợi của các bên.

Từ những phân tích trên, xét thấy việc điều tra ở cấp sơ thẩm không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo X, của ông Châu Quốc H, ông Vũ Trọng S và Ngân hàng TMCP C; hủy toàn bộ bản án sơ thẩm giao hồ sơ về cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L để điều tra lại vụ án.

Bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Hồ X, kháng cáo của Ngân hàng TMCP C, kháng cáo của ông Châu Quốc H và kháng cáo của ông Vũ Trọng S;

Hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số: 04/2019/HS-ST ngày 22/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh L; Giao toàn bộ hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L điều tra lại vụ án.

2. Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Hồ X không phải chịu.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao (1)
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1)
- TAND tỉnh L (1);
- VKSND tỉnh L (1);
- Cục THADS tỉnh L
- CA tỉnh L (1);
- Sở tư pháp tỉnh L (1);
- Trại tạm giam Công an tỉnh L (3)
- (02b tổng đạt cho 2 bc);
- Các đương sự (5);
- Lưu (3) 12b PTHH.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Văn Ý**

**CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Quốc Khởi    Phạm T Tuấn**

**Đặng Văn Ý**

